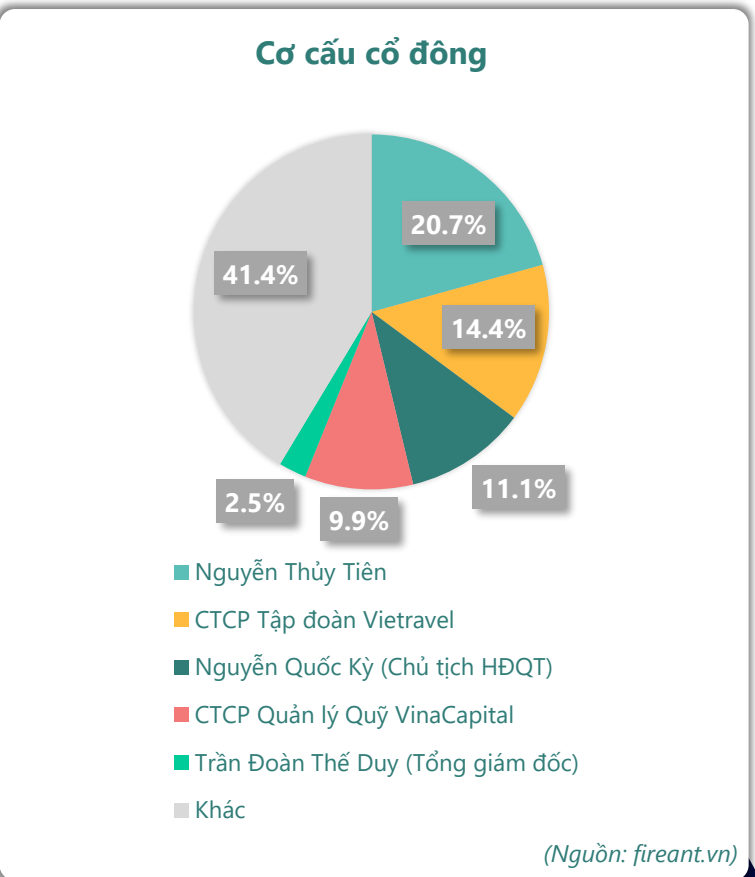
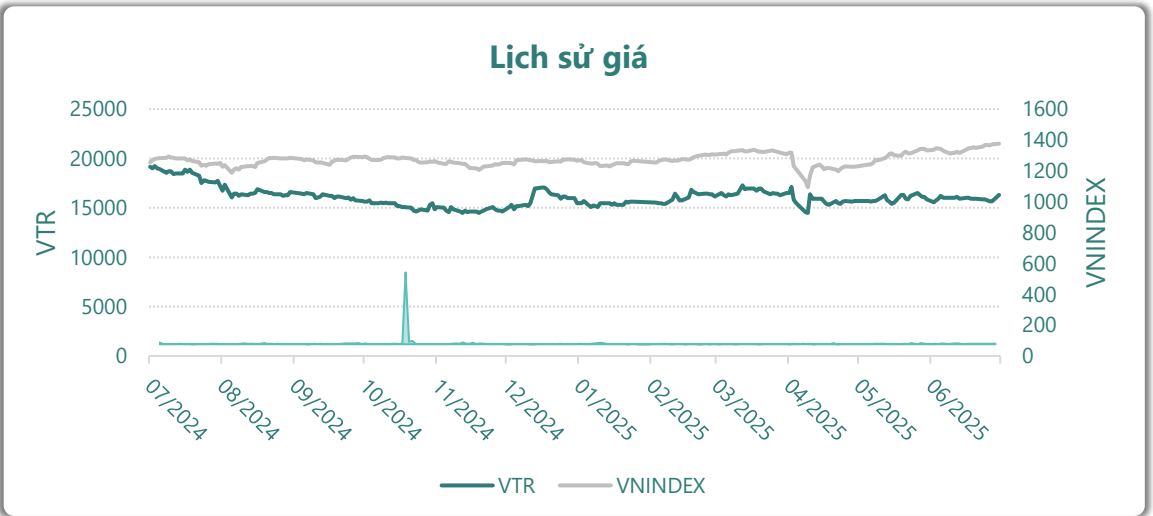
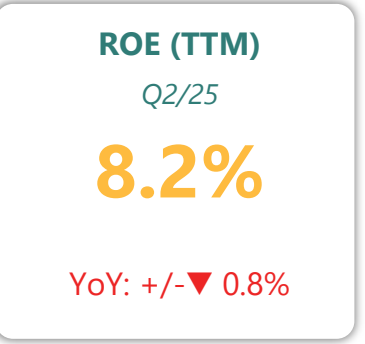
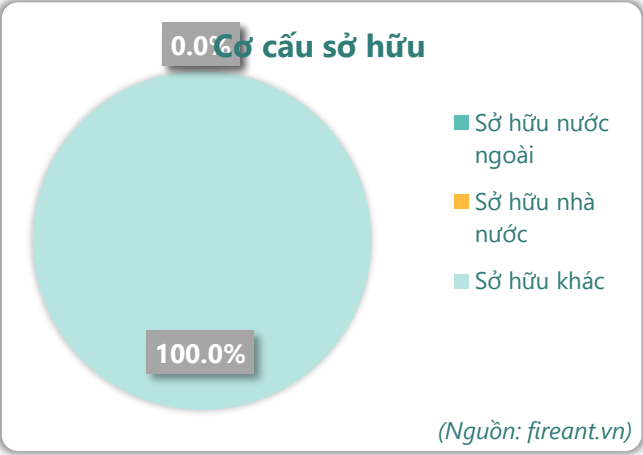


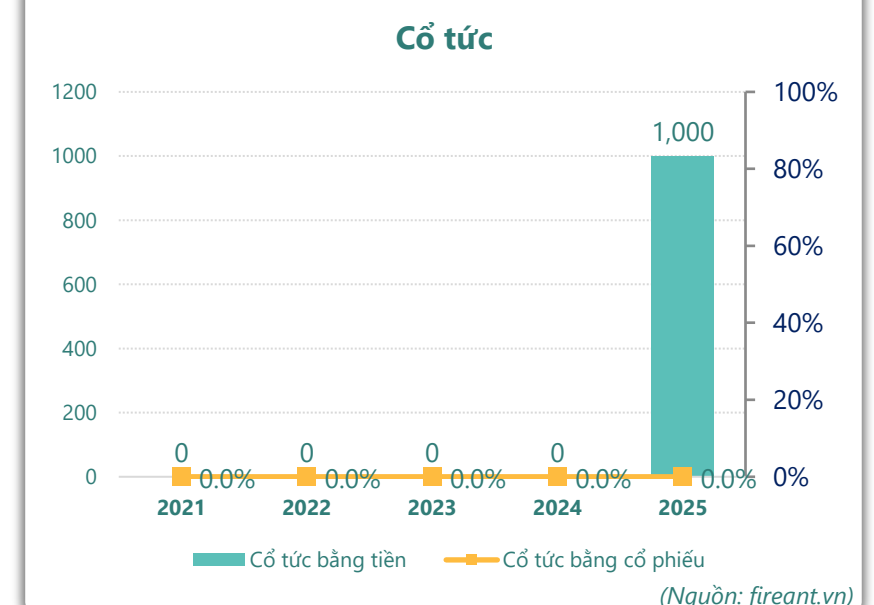
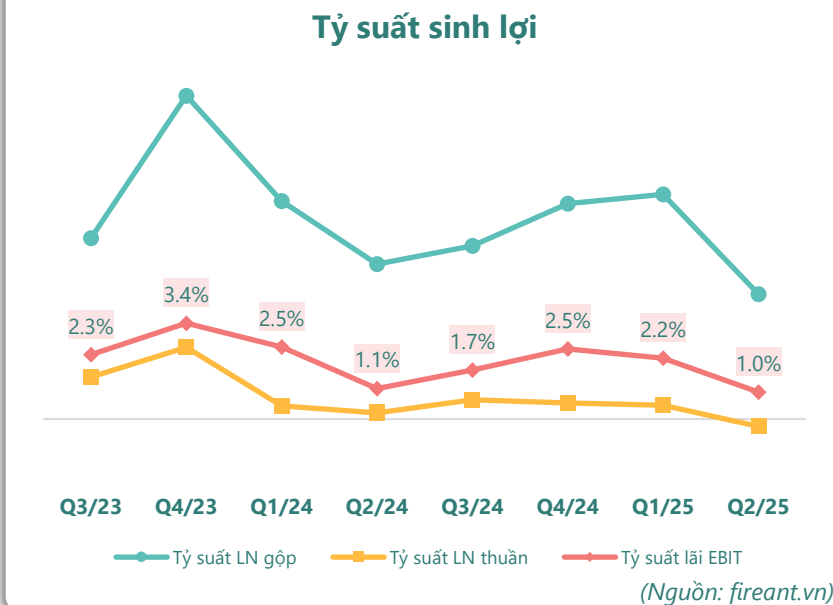
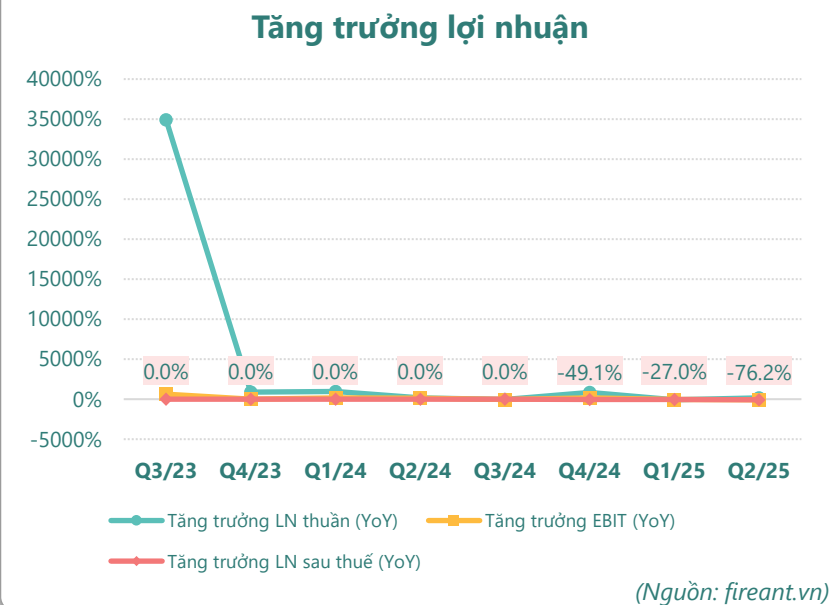
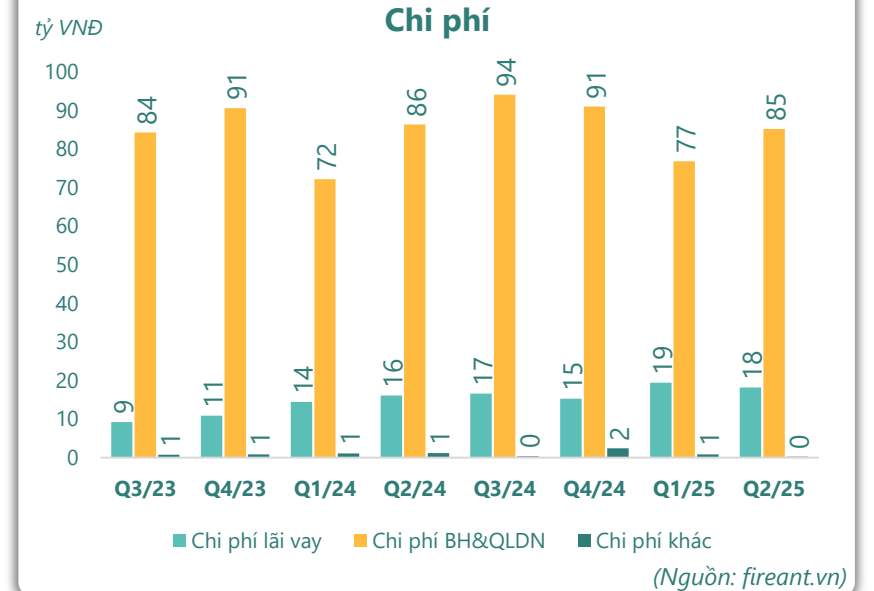
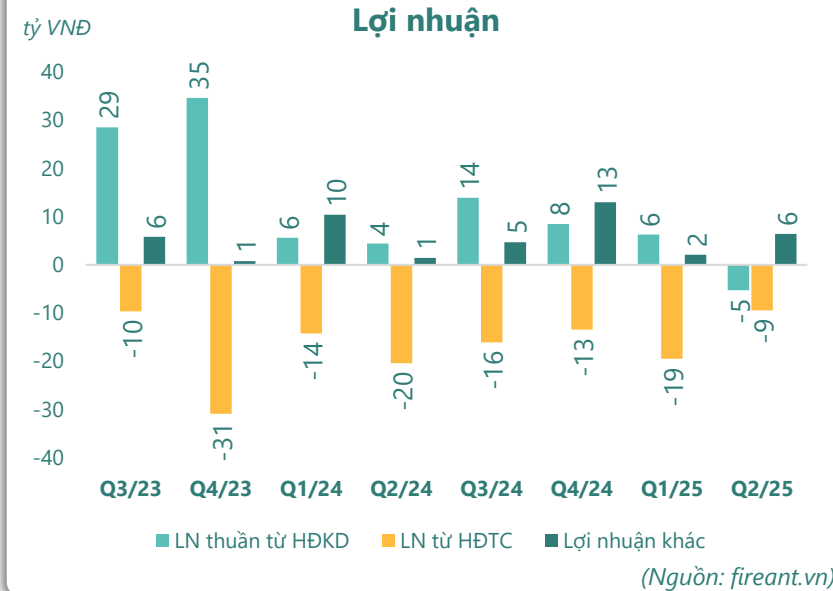
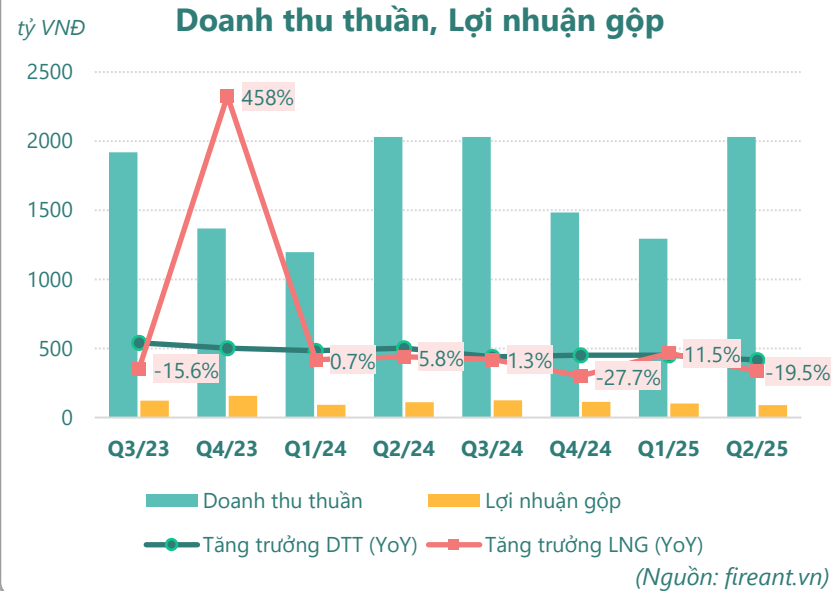
CTCP Du lịch Vietravel

Ngày 30/06/2025	17,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.2%	4.1%	6.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,483 - 19,236
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	986
Số lượng CPLH (CP)	57,316,494
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,565
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.91
EPS	671
P/E	25.6



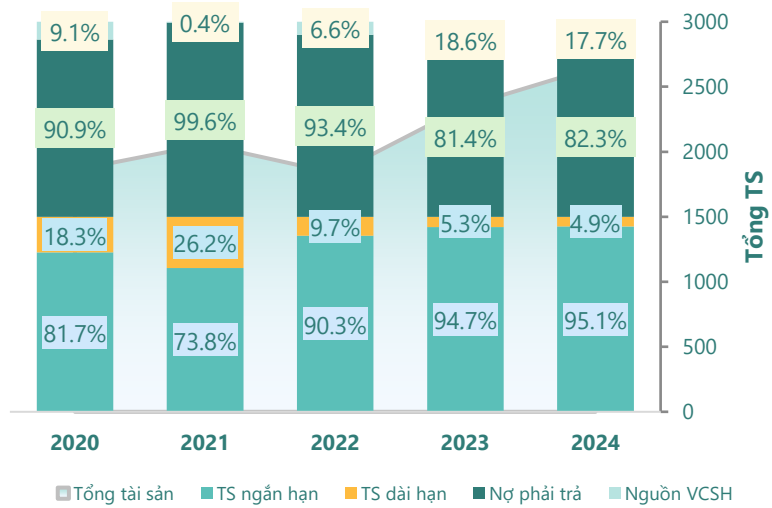
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

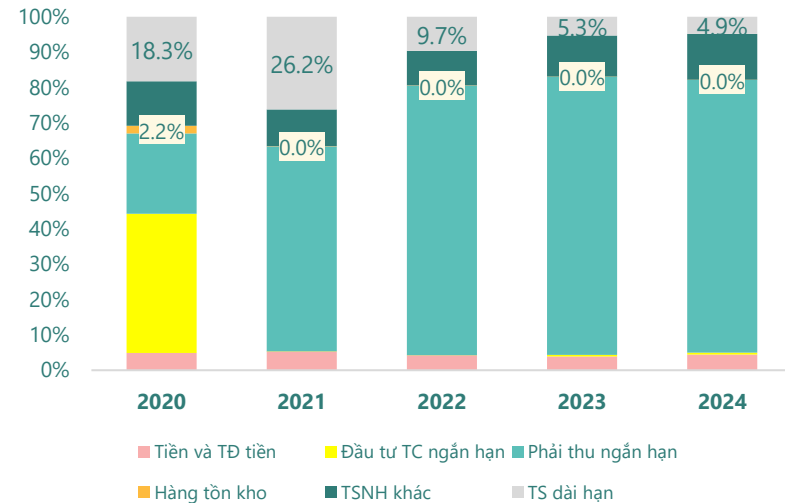
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

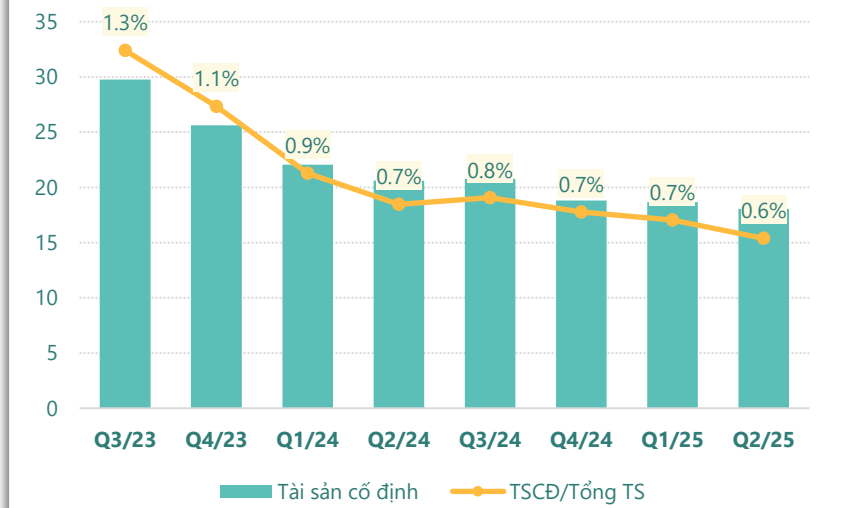
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

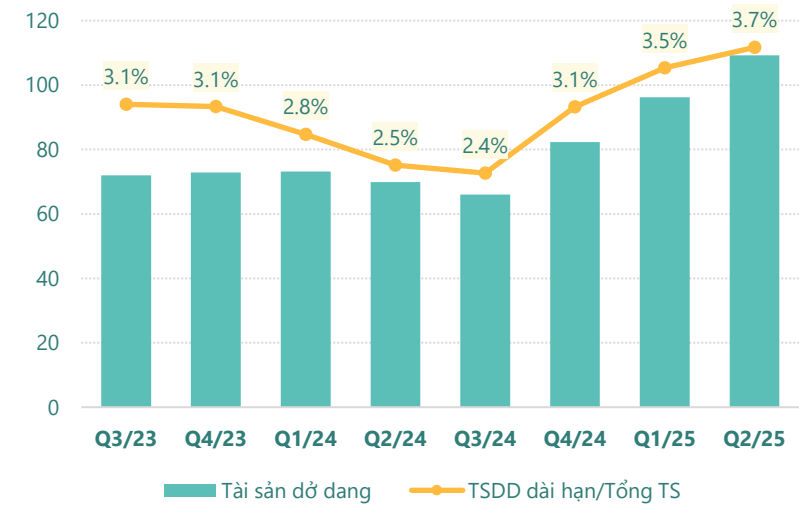
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

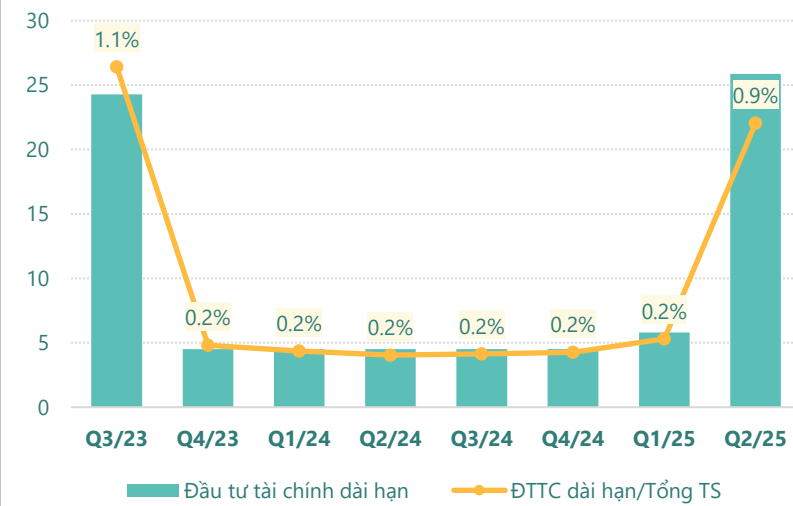
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

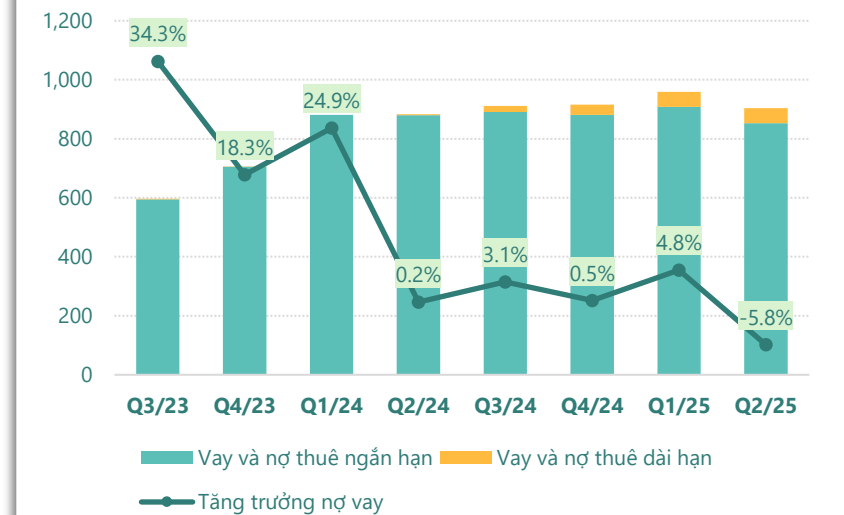
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

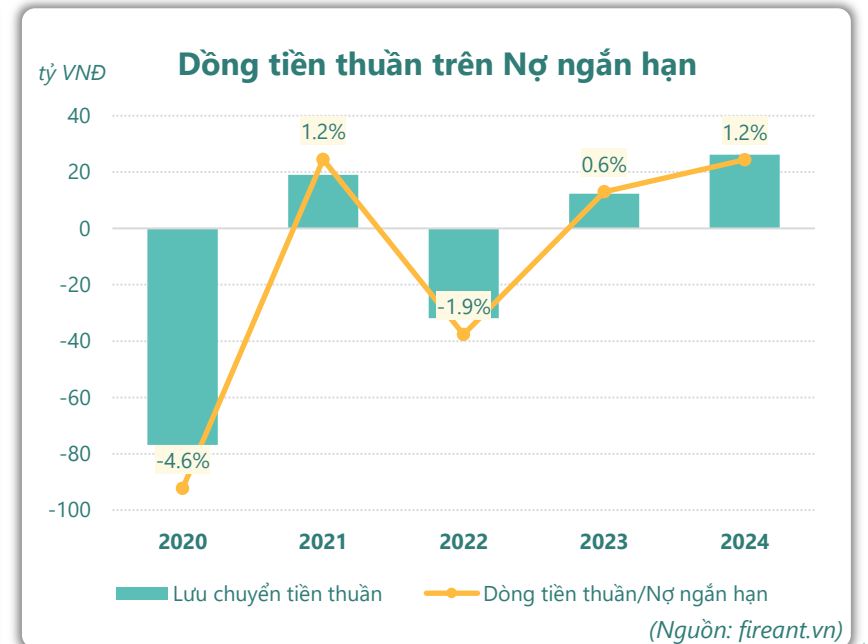
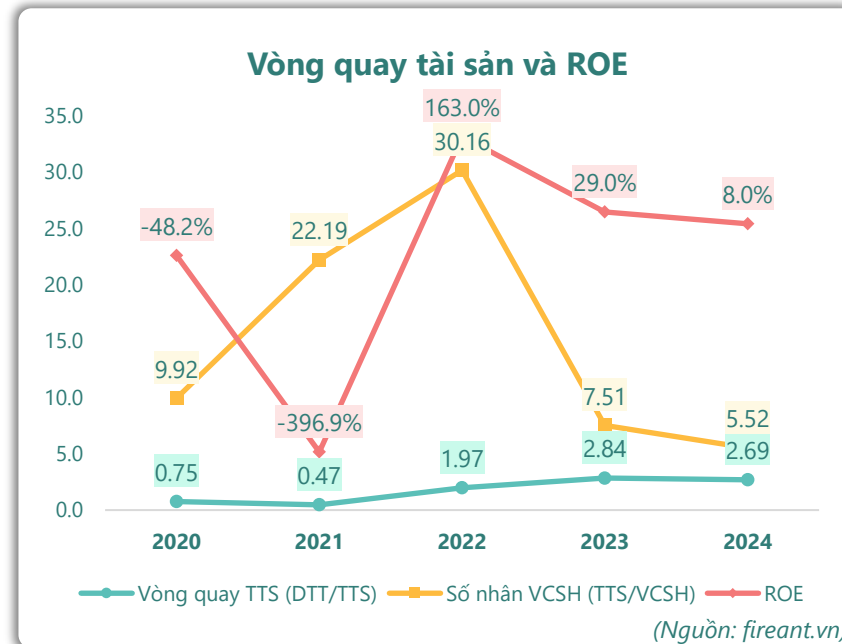
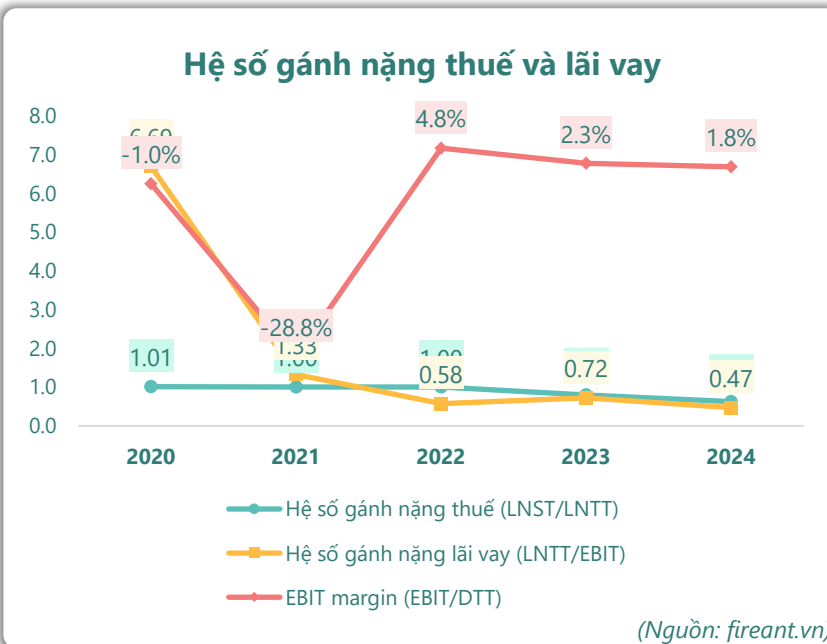
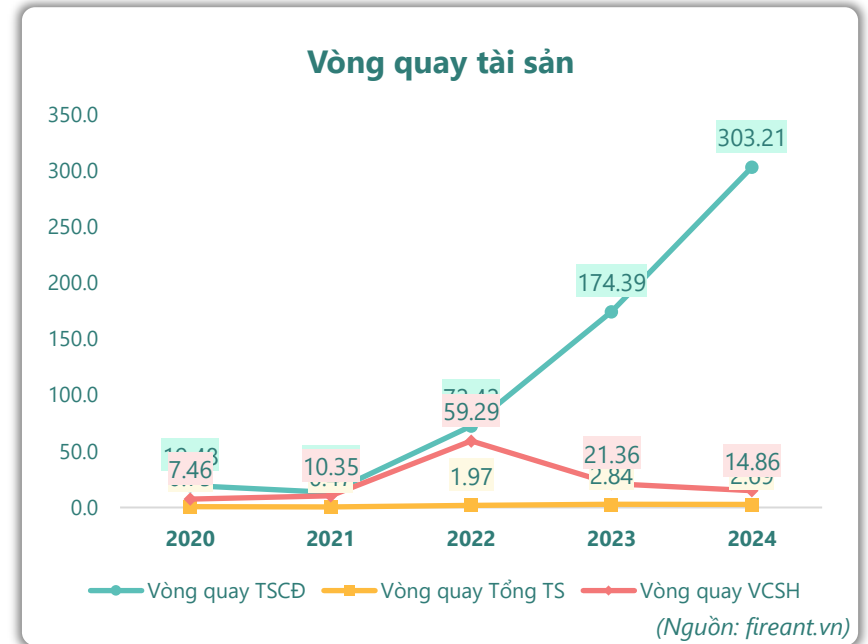
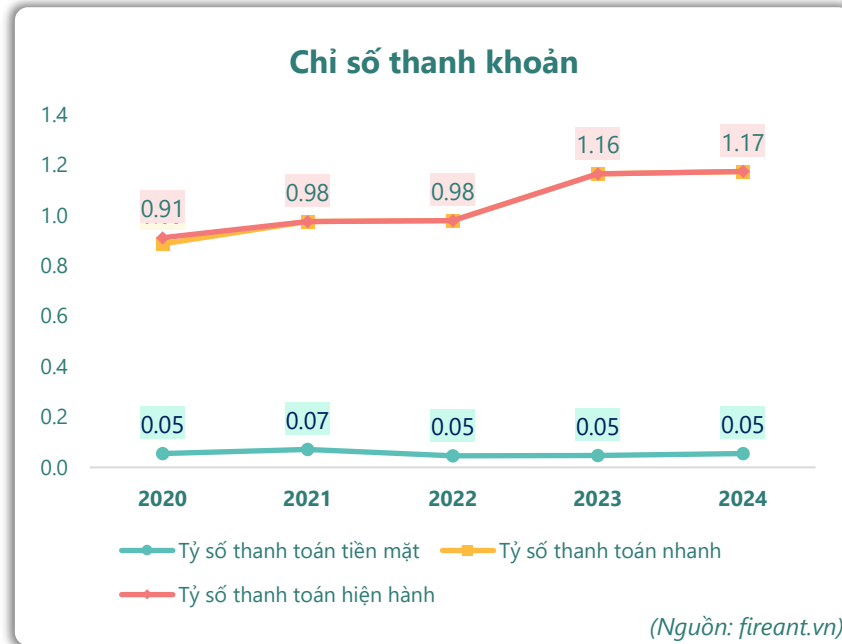
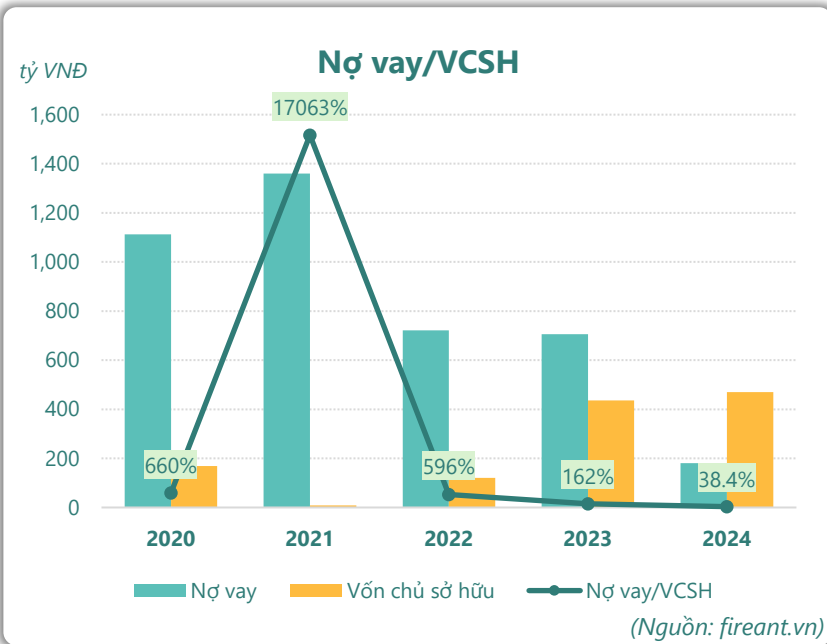
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,029	2,031	-0.1%	3,324	3,228	3.0%
Giá vốn hàng bán	1,940	1,920	1.0%	3,132	3,025	3.5%
Lợi nhuận gộp	89.5	111	-19.4%	192	203	-5.5%
Doanh thu HĐTC	5.54	5.78	-4.1%	7.56	7.12	6.2%
Chi phí TC	15.0	26.2	-42.7%	36.5	41.8	-12.5%
Chi phí lãi vay	18.2	16.1	12.8%	37.6	30.5	23.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.81	13.4	-26.8%	20.4	21.5	-5.4%
Chi phí QLDN	75.5	73.0	3.4%	142	137	3.4%
LN thuần từ HĐKD	-5.27	4.39	-220%	1.04	10.0	-89.6%
Lợi nhuận khác	6.43	1.43	349%	8.54	11.8	-27.6%
LN trước thuế	1.16	5.83	-80.1%	9.58	21.8	-56.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.81	4.34	-81.4%	6.77	17.0	-60.1%
LNST của CĐ cty mẹ	1.16	4.14	-71.9%	7.99	17.3	-53.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-182	51.8	-55.2	28.7	-157	-76.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.21	-3.32	-3.44	-17.5	370	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	175	2.18	27.6	4.46	44.0	-91.3
Tiền đầu kỳ	90.5	81.7	133	101	117	374
Lưu chuyển tiền thuần	-9.04	50.7	-31.1	15.6	257	-153
Ảnh hưởng tỷ giá	0.19	0.22	-0.85	0.75	0.23	0.68
Tiền cuối kỳ	81.7	133	101	117	374	221

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,934	2,652	10.6%
Tài sản ngắn hạn	2,609	2,523	3.4%
Tiền và tương đương tiền	221	117	89.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.6	15.7	69.6%
Phải thu ngắn hạn	1,912	2,048	-6.7%
Hàng tồn kho	34.3	0.22	15423%
Tài sản ngắn hạn khác	415	342	21.6%
Tài sản dài hạn	324	130	150%
Phải thu dài hạn	10.1	8.22	22.8%
Tài sản cố định	18.1	19.0	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	109	82.3	32.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.9	4.51	473%
Tài sản dài hạn khác	16.8	15.2	11.1%
Lợi thế thương mại	144	0.48	29906%
Nợ phải trả	2,445	2,182	12.0%
Nợ ngắn hạn	2,392	2,148	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	852	147	479%
Phải trả người bán ngắn hạn	807	693	16.6%
Nợ dài hạn	53.0	34.2	54.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	51.8	33.1	56.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	488	470	3.9%
Vốn chủ sở hữu	488	470	3.9%
Vốn điều lệ	292	292	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

